

Số: 11/2023/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 26 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 12/TTr-SCT ngày 16 tháng 3 năm 2023 và Công văn số 796/SCT-QLTM ngày 25 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ: các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng điện tích bán hàng tại chợ.

b) Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ: Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc bộ phận quản lý chợ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập và Ủy ban nhân dân cấp xã; doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

1. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại **Phụ lục I kèm theo** Quyết định này *(đã bao gồm thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định)*.

2. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước quy định tại **Phụ lục II kèm theo** Quyết định này *(đã bao gồm thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất theo quy định)*.

Điều 3. Áp dụng hệ số lợi thế thương mại trong việc tính giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ

1. Hệ số lợi thế thương mại vị trí (hệ số k): là hệ số được áp dụng đối với điểm kinh doanh có vị trí kinh doanh thuận tiện, lợi thế kinh doanh.

a) Vị trí 01 ($k = 1,6$): là các điểm kinh doanh có một mặt tiền hướng đường chính (quốc lộ, tỉnh lộ); là các điểm kinh doanh có một mặt tiền đường chính bên

ngoài khu vực chợ và có một mặt tiền đường nội bộ trong khu vực chợ thuận lợi cho việc mua bán.

b) Vị trí 02 ($k = 1,4$): là các điểm kinh doanh có một mặt tiền hướng đường chính bên ngoài khu vực chợ.

c) Vị trí 03 ($k = 1,2$): là các điểm kinh doanh có hai mặt tiền trong khu vực chợ.

d) Vị trí 04 ($k = 1$): là các điểm kinh doanh còn lại trong chợ.

2. Xác định số tiền cho thuê diện tích bán hàng tại chợ hàng tháng

a) Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Tiền thuê = (đơn giá) x (diện tích thuê) x (k). Trong đó: (đơn giá) là giá được quy định tại **Phụ lục I** kèm theo Quyết định này; (k) là hệ số lợi thế thương mại về vị trí.

b) Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tiền thuê = (đơn giá) x (diện tích thuê). Trong đó: (đơn giá) là giá được quy định tại **Phụ lục II** kèm theo Quyết định này.

3. Chỉ áp dụng hệ số lợi thế thương mại (k) đối với các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 4. Quản lý và sử dụng nguồn thu từ dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

1. Đối với các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: nguồn thu từ việc cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ là khoản thu nhằm bù đắp chi phí đầu tư, chi phí quản lý, lợi nhuận hợp lý; nguồn thu được ưu tiên đầu tư trở lại để nâng cấp, phát triển chợ.

2. Đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: nguồn thu/chi thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ có trách nhiệm niêm yết mức thu và thực hiện thu theo đúng giá đã niêm yết.

4. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ phải có biên lai, hóa đơn thu theo quy định; đơn vị phải thực hiện trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo đúng quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ mức giá dịch vụ được quy định tại Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn mình quản lý đảm bảo theo quy định.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Cục Thuế cùng các cơ quan, đơn vị liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

3. Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, rà soát các đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc sử dụng hóa đơn, thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định hiện hành.

4. Các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện Quyết định này.

5. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cùng các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các hợp đồng đã được ký kết giữa Ban quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc bộ phận quản lý chợ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập và Ủy ban nhân dân cấp xã; doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý chợ với tổ chức, cá nhân sử dụng điện tích bán hàng tại chợ đang còn hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo mức giá tại hợp đồng hoặc theo thỏa thuận giữa các bên; đến khi kết thúc hợp đồng thì điều chỉnh sang giá dịch vụ mới theo quy định tại Quyết định này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2023.

2. Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ảnh kịp thời đến Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Công Thương (Vụ Pháp chế);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các Phòng khối NC-TH (iO);
- Lưu: VT, KT (M01), TH26/4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quốc Việt



PHỤ LỤC I

Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước
(Kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn thành phố Cà Mau (không bao gồm chợ ở các xã, trừ xã Tắc Vân, xã Lý Văn Lâm)

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá cụ thể (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 1	Cố định	Chợ có nhà lồng	200.000
			Chợ không có nhà lồng	186.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		5.000
2	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	168.000
			Chợ không có nhà lồng	126.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000
3	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	55.000
			Chợ không có nhà lồng	32.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		3.000

Các xã còn lại của thành phố Cà Mau:

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá cụ thể (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	75.000
			Chợ không có nhà lồng	50.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000
2	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	51.000
			Chợ không có nhà lồng	37.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		3.000



2. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn các huyện: Năm Căn, Trần Văn Thời, Cái Nước, Đầm Dơi, Thới Bình (không bao gồm chợ ở các xã trên địa bàn, trừ xã Hưng Mỹ, xã Tân Hưng)

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá cụ thể (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 1	Cố định	Chợ có nhà lồng	98.000
			Chợ không có nhà lồng	84.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		
2	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	70.000
			Chợ không có nhà lồng	56.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		
3	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	63.000
			Chợ không có nhà lồng	36.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		

Các xã còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá cụ thể (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	65.000
			Chợ không có nhà lồng	51.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		
2	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	51.000
			Chợ không có nhà lồng	37.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		

3. Giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn các huyện còn lại (không bao gồm chợ ở các xã trên địa bàn, trừ xã Phú Tân)

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá cụ thể (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 1	Cố định	Chợ có nhà lồng	88.000
			Chợ không có nhà lồng	74.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		3.000
2	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	58.000
			Chợ không có nhà lồng	35.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		2.000
3	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	48.000
			Chợ không có nhà lồng	34.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		2.000

Các xã còn lại:

Đơn vị tính: Đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá cụ thể (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	55.000
			Chợ không có nhà lồng	41.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		2.000
2	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	32.000
			Chợ không có nhà lồng	18.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		2.000



PHỤ LỤC II

Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước
(Kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

1. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn thành phố Cà Mau (không bao gồm chợ ở các xã trên địa bàn, trừ xã Tắc Vân, xã Lý Văn Lâm)

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá tối đa (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 1	Cố định	Chợ có nhà lồng	500.000
			Chợ không có nhà lồng	486.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		10.000
2	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	448.000
			Chợ không có nhà lồng	434.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		8.000
3	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	306.000
			Chợ không có nhà lồng	292.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		6.000

Các xã còn lại trên địa bàn thành phố Cà Mau:

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá tối đa (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	329.000
			Chợ không có nhà lồng	315.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000
2	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	289.000
			Chợ không có nhà lồng	275.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000



2. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn các huyện: Năm Căn, Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Thới Bình (không bao gồm chợ ở các xã trên địa bàn, trừ xã Hưng Mỹ, Tân Hưng)

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá tối đa (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 1	Cố định	Chợ có nhà lồng	400.000
			Chợ không có nhà lồng	386.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		
2	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	330.000
			Chợ không có nhà lồng	316.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		
3	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	200.000
			Chợ không có nhà lồng	186.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		

Các xã còn lại:

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá tối đa (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	306.000
			Chợ không có nhà lồng	292.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		
2	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	166.000
			Chợ không có nhà lồng	152.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		

3. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn các huyện còn lại (không bao gồm chợ ở các xã trên địa bàn, trừ xã Phú Tân)

Đơn vị tính: đồng/m²/tháng.

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá tối đa (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 1	Cố định	Chợ có nhà lồng	320.000
			Chợ không có nhà lồng	306.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		6.000
2	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	240.000
			Chợ không có nhà lồng	226.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000
3	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	160.000
			Chợ không có nhà lồng	146.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000

Các xã còn lại:

STT	Hạng chợ	Điểm kinh doanh		Giá tối đa (bao gồm thuế)
1	Chợ hạng 2	Cố định	Chợ có nhà lồng	240.000
			Chợ không có nhà lồng	226.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000
2	Chợ hạng 3	Cố định	Chợ có nhà lồng	120.000
			Chợ không có nhà lồng	106.000
		Không cố định (đồng/m ² /ngày)		4.000